

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2020/STDS

Ngày: 08 - 6 - 2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đoàn Thị Thuý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Ngạn;
2. Ông Nguyễn Quang Miên;

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Việt Dũng - Thư ký TAND huyện Cẩm Giàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng tham gia phiên tòa: bà Tổng Thị Ngọc Ánh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2020/TLST - DS ngày 06-3-2020 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST – DS ngày 20 - 5 - 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Vũ Thị T, sinh năm 1964;

ĐKKH: thôn PV, xã PN, huyện CM, thành phố HN.

Cư trú tại: số 516 Nơ 22 khu đô thị PV, TH, quận HM, thành phố HN.

Bị đơn: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975;

ĐKKH: thôn PV, xã PN, huyện CM, thành phố HN.

Cư trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện CG, HD.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1963; cư trú tại: số 516 Nơ 22 khu đô thị PV, TH, quận HM, thành phố HN.

Người làm chứng: anh Hoàng Văn L, sinh năm 1981; cư trú tại: thôn ĐK, xã LĐ, huyện CG, tỉnh HD.

Tại phiên tòa có mặt bà T; vắng mặt ông H1; chị H, anh L; (chị H và ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02-3-2020, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày: bà và chị Nguyễn Thị H có quan hệ họ hàng, chị H có nhu cầu vay vốn làm ăn nên chị đã cho vay nhiều lần từ năm 2014, đến ngày 29-10-2016 hai bên chốt tổng nợ 300.000.000đ. Sau đó phát sinh thêm các khoản vay khác nên ngày 22-7-2019, bà và chị H viết giấy nhận nợ gốc, lãi thể hiện như sau:

Lần 1: ngày 19-10-2016, vay 12.000.000đ, lãi suất 0,75%/tháng, ngày phải trả nợ là ngày 22-7-2019.

Lần 2: ngày 29-10-2016, vay 300.000.000đ, lãi suất vay 0,8%/tháng; ngày 31-12-2017 phải trả 100.000.000đ; ngày 31-12-2018 trả số tiền 200.000.000đ.

Lần 3: ngày 05-12-2016, vay 11.000.000đ, không tính lãi.

Quá thời hạn trả nợ bà đã đòi nhiều lần nhưng chị H không trả được, đều khát nợ do điều kiện làm ăn khó khăn. Nay bà yêu cầu chị H phải trả nợ gốc 323.000.000^d và tiền lãi trên nợ gốc 300.000.000đ tính đến ngày 29-02-2020 là 96.000.000^d (chị H đã trả được 24.000.000đồng tiền lãi) và tiền lãi trên nợ gốc 12.000.000đ tính đến ngày 19-02-2020 là 3.600.000đ. Tổng nợ gốc và lãi chị H phải trả là 398.600.000đ. Ngoài ra yêu cầu chị H phải tiếp tục trả lãi đối với khoản tiền trên kể từ ngày 01-3-2020 đến thời điểm thanh toán xong toàn bộ nợ gốc và lãi.

Tại bản tự khai và lời khai, bà T thay đổi về yêu cầu tiền lãi của khoản nợ gốc 300.000.000đ và 12.000.000đ tính đến ngày 23-3-2020 là 19.920.000đ và yêu cầu chị H tiếp tục trả tiền lãi tính đến ngày xét xử.

Chứng cứ nguyên đơn giao nộp: bản gốc (giấy vay ngày 29-10-2016; giấy nhận nợ ngày 22-7-2019).

Tại bản tự khai ngày 27-4-2020 và lời khai, chị Nguyễn Thị H trình bày: Do quan hệ thím cháu trong gia đình, bà T cho chị vay nhiều lần từ năm 2014, có trả lãi đầy đủ; đến ngày 29-10-2016 bà T và chị chốt tổng nợ gốc là 300.000.000đ. Ngoài ra chị có nhờ bà T vay hộ 12.000.000đ tiền của dự án nước sạch từ năm 2016 và nhờ bà T mua hộ 11.000.000đ tiền ngô về chăn nuôi; tổng số tiền gốc chị còn nợ bà T là 323.000.000đ. Từ ngày 29-10-2016 đến nay chị mới trả bà T được 24.000.000đ tiền lãi, không trả được thêm đồng tiền lãi và tiền gốc nào. Bà T đòi nhiều lần và chị cũng khát hên miệng nhiều lần nhưng chưa trả được vì làm ăn quá khó khăn. Ngày 22-7-2019 chị và bà T cùng nhau ký nhận nợ. Đối với tiền gốc, lãi

bà T yêu cầu chị thừa nhận là đúng nhưng hiện làm ăn khó khăn, chị xin bà T cho toàn bộ tiền lãi để có điều kiện trả gốc.

Biên bản lấy lời khai ngày 23-3-2020, ông Hoàng Văn H1 xác nhận: số tiền gốc 323.000.000đ và tiền lãi bà T yêu cầu chị H phải trả là tiền chung của ông và bà T làm ăn tích góp được. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T; mọi quyết định của bà T ông đều nhất trí.

Tại phiên họp ngày 19-5-2020, đã kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn giao nộp, do Tòa án thu thập và hòa giải; chị H xin vắng mặt do vậy các đương sự không trực tiếp thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Bà T có ý kiến rút yêu cầu về toàn bộ tiền lãi, chỉ còn yêu cầu chị H trả nợ gốc 323.000.000đ; ông H1 nhất trí.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đòi 323.000.000đ tiền gốc, rút yêu cầu về tiền lãi. Chị H, ông H1 có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu quan điểm: Từ khi thụ lý vụ án, quá trình thu thập chứng cứ, việc giao nộp chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các đương sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ “Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án” theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: áp dụng Điều 116, 117, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T, buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng bà T 323.000.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu về lãi suất của bà T. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

- **Thẩm quyền giải quyết:** bà Vũ Thị T khởi kiện chị Nguyễn Thị H hiện nay đang cư trú sinh sống tại thôn ĐK, xã LĐ, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương . Theo quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

- *Quan hệ pháp luật*: từ mối quan hệ trong gia đình, bà T cho chị H vay nhiều lần, tổng là 323.000.000đ. Việc xác nhận tiền vay gốc, thỏa thuận tiền lãi và thời hạn trả được ghi tại *Giấy nhận nợ ngày 22-7-2019* giữa bà T và chị H phù hợp Điều 463 Bộ luật dân sự là hợp đồng vay tài sản (tiền). Quá trình thực hiện hợp đồng bà T đã nhiều lần đòi tiền nhưng chị H chưa trả; do vậy bà T khởi kiện yêu cầu chị H phải trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Đây là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vay tiền; căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định tranh chấp giữa bà T và chị H là quan hệ pháp luật "*tranh chấp về hợp đồng dân sự*".

- *Thời hiệu khởi kiện*: Kể từ ngày 25-2-2020, sau khi bà T có Thông báo đòi nợ yêu cầu chị H trả nợ tiền gốc và lãi mà chị H không trả, bà T nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Đối chiếu Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì thời hiệu khởi kiện của bà T được tính từ ngày 25-2-2020; theo giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện số 04 ngày 06-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng thì yêu cầu khởi kiện của bà T còn trong thời hiệu khởi kiện.

- *Người tham gia tố tụng*: chị H là bị đơn, ông H1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi 323.000.000đ tiền gốc và tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thứ nhất: Tại phiên tòa hôm nay bà T là nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm rút yêu cầu đòi tiền lãi đối với khoản tiền gốc 323.000.000đ. Việc không yêu cầu tòa án giải quyết về tiền lãi của bà T là tự nguyện, đã được ông H1 (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) nhất trí, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về tiền lãi.

Thứ hai: quá trình thu thập chứng cứ bà T, chị H và ông H1 đều thừa nhận: chốt đến ngày 22-7-2019 chị H còn vay nợ của bà T 323.000.000đ tiền gốc. Căn cứ pháp lý chứng minh là giấy nhận nợ ngày 22-7-2019 giữa bà T và chị H được thiết lập hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội; các bên đều xác nhận đúng chữ ký và chữ viết họ tên trong giấy nhận nợ nên có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký. Mặc dù tại giấy nhận nợ hai bên không thỏa thuận rõ ngày trả nhưng bà T đã nhiều lần đòi tiền mà chị H không trả và đưa ra lý do làm ăn khó khăn chưa có tiền trả, như vậy chị H đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay

theo Điều 466 Bộ luật dân sự. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chị H phải trả 323.000.000đ tiền gốc, chị H nhất trí. Yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, HĐXX chấp nhận.

Bà T, ông H1 đều xác định 323.000.000đ là tiền do vợ chồng làm ăn tích góp được trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, xác định là tài sản chung của bà T ông H1; chị H phải có nghĩa vụ trả cho bà T ông H1. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của các bên thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bồi lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 184; khoản 1 Điều 228 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429; Điều 463, Điều 466; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn bà Vũ Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 323.000.000đ tiền gốc của nguyên đơn bà Vũ Thị T. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền 323.000.000đ cho vợ chồng bà Vũ Thị T và ông Hoàng Văn H1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền tiền trên mà người phải thi hành chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 16.150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Vũ Thị T 9.965.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0000005 ngày 06-3-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSNDH Cẩm Giàng;
- Chi cục THADSH Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Thuý